

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 460/2025/DS-PT

Ngày: 14-8-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân
ông Huỳnh Hữu Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 Tây Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 285/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm 1965; địa chỉ: số D, khu V, xã H, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ: số D, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: ông Nguyễn Trí M, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp A, xã Đ, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ: ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 21/7/2025).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Thanh B, sinh năm 1944.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966.

3. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1995.

Ông B, bà H, ông S cùng địa chỉ: Khu V, xã H, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu V, xã H, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ: khu vực E, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà H, ông S và ông H1: ông Nguyễn Phúc Duy T, sinh ngày 26/02/1990; căn cước công dân số 072090003540 cấp ngày 16/01/2022; địa chỉ cư trú: số E ấp C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2025 và ngày 30/7/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Thanh H1: bà Mai Quỳnh N, Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Người kháng cáo:* bị đơn, ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S.

(Ông Nguyễn Trí M, ông Nguyễn Phúc Duy T, bà Mai Quỳnh N có mặt; ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 19/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết V do ông Nguyễn Trí M đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, bà Nguyễn Thị Tuyết V có cho các bị đơn là ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1 và ông Trần Thanh S vay nhiều khoản tiền khác nhau, tổng cộng là 4.050.000.000 đồng, gồm:

Ngày 26/11/2020, cho ông H1 vay 650.000.000 đồng;

Ngày 01/3/2021, cho ông H1 vay 50.000.000 đồng;

Ngày 05/5/2021, cho bà H vay 1.100.000.000 đồng;

Ngày 10/11/2021, cho bà H vay 250.000.000 đồng;

Ngày 05/5/2022, cho bà H, ông H1 và ông S vay 2.000.000.000 đồng.

Quá trình vay có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, các bị đơn đã trả tiền lãi đến tháng 9/2023 với tổng số tiền là 1.869.000.000 đồng.

Đến ngày 09/5/2024, ông Trần Thanh B có ký giấy xác nhận nợ, ghi rõ vợ và các con (gồm ông H1, ông S) còn nợ bà V số tiền nêu trên và cam kết trả vào tháng 8/2024. Tuy nhiên, đến thời điểm khởi kiện, các bị đơn vẫn chưa thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền 4.500.000.000 đồng, trong đó gồm nợ gốc 4.050.000.000 đồng và một phần tiền lãi là 450.000.000 đồng (đã trừ khoản lãi đã thanh toán). Đồng thời, bà V cam kết sẽ hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B khi các bị đơn thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nêu trên.

Bị đơn ông Trần Thanh H1 trình bày: ông và mẹ là bà Nguyễn Thị H có vay của bà V tổng số tiền là 4.050.000.000 đồng và lãi suất 2%/tháng. Ông có đóng lãi đến tháng 9/2023 được số tiền 1.869.000.000 đồng. Ông đồng ý trả tiền nợ gốc, xin không trả lãi và được khấu trừ số tiền lãi đã đóng là 1.869.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: bà và con trai là Trần Thanh H1 có vay của bà V tổng số tiền là 4.050.000.000 đồng. Ông B không có mượn tiền của bà V. Bà đồng ý trả tiền nợ gốc và xin không trả lãi vì đã đóng lãi được 1.900.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Thanh B trình bày: vợ con của ông là bà Nguyễn Thị H và Trần Thanh H1 có vay của bà V số tiền là 4.050.000.000 đồng và đã trả được 2.100.000.000 đồng. Số tiền còn lại xin trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn ông Trần Thanh S trình bày: mẹ của ông là bà Nguyễn Thị H và anh trai là Trần Thanh H1 có vay của bà V số tiền là 4.050.000.000 đồng và đã trả được 2.100.000.000 đồng. Số tiền còn lại xin trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Tuyết V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S.

Buộc ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết V tổng số tiền là 4.500.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi do chậm thanh toán, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/3/2025, các bị đơn, ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 28/3/2025, các bị đơn, ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S kháng cáo bổ sung, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng, ông B và ông S không có nghĩa vụ liên đới trả nợ; khấu trừ số tiền đã trả vào nợ gốc, bà H và ông H1 chỉ còn trả cho bà V số tiền 2.181.000.000 đồng và buộc bà V trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Nguyễn Phúc Duy T trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại vụ án, vì: thứ nhất, ông B đã có bằng chứng trình yêu cầu bà V trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 20), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn, yêu cầu ông B sửa đổi, bổ sung đơn và thực hiện thủ tục phản tố theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 191, Điều 200 và Điều 201 của Bộ luật Tố

tụng dân sự là thiếu sót; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ gia đình, theo sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy thì còn có con của ông B tên là Trần Hiền V1, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông V1 tham gia tố tụng. Thứ hai, về đánh giá chứng cứ: trong 05 giấy mượn tiền, thì ông B hoàn toàn không ký tên; giấy hẹn nợ ngày 09/5/2024 không đúng thực chất vì ông B không vay tiền của bà V, nhưng trong giấy này lại ghi “Tôi có nợ..., dòng thứ 4 ghi vợ tôi có thể chấp...” điều đó chứng tỏ mặc dù ông B có viết và ký tên, nhưng là do bị bà V ép buộc; việc bà M1 ký tên làm chứng trong giấy hẹn nợ là không khách quan, vì bà M1 và bà V là chị em ruột. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B, bà H, ông H1 và ông S cùng liên đới trả nợ là không phù hợp với người ký tên nhận nợ, bởi lẽ các khoản vay tiền ngày 05/5/2021 và 05/5/2022 thì ông H1, ông S chỉ ký tên với tư cách là người làm chứng, còn người vay tiền là bà H.

Luật sư Mai Quỳnh N trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử xác định rõ nghĩa vụ trả nợ của từng người tương ứng với từng khoản vay theo người đã ký tên nhận nợ. Ông S chỉ là người làm chứng nên không có nghĩa vụ trả nợ, còn ông B hoàn toàn không ký tên mượn nợ nên cũng không có trách nhiệm. Mặc dù ông B có viết và ký tên giấy hẹn nợ, nhưng là do bị bà V ép buộc.

Ông Nguyễn Trí M trình bày: tại cấp sơ thẩm, ông H1 không yêu cầu gì về việc trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà đồng ý để bà V giữ giấy cho đến khi phía ông H1 trả xong nợ. Phía bị đơn cho rằng ông B bị ép buộc khi viết và ký tên vào giấy hẹn nợ, nhưng lại không có chứng cứ chứng minh. Đất là cấp cho hộ gia đình hay cá nhân thì cũng không liên quan gì đến việc trả nợ, vì đây là nợ chung của hộ gia đình ông B nên phải dùng tài sản chung của gia đình để đảm bảo trả nợ là đúng và bà V sẽ nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B tại cơ quan thi hành án. Ông H1, ông S ký tên vào giấy mượn tiền của bà H viết với tư cách là ký nhận tiền, không phải ký làm chứng vì ông S và ông H1 là con của bà H, ký làm chứng là không khách quan. Các bị đơn không có thiện chí trả nợ, nên hiện nay, bà V không đồng ý giảm tiền lãi mà yêu cầu các bị đơn phải thanh toán đủ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: căn cứ vào các giấy nợ, giấy hẹn nợ và lời khai của ông B, bà H, ông H1 và ông S, chỉ có căn cứ xác định ông B, bà H và ông H1 là có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Đối với việc bà V giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Thanh B đứng tên là không đúng quy định của pháp luật, nên để giải quyết toàn diện, triệt để vụ án thì cần buộc bà V phải trả lại cho ông B. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn, ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: bà Nguyễn Thị Tuyết V, ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt, thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: các bị đơn, ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

Xét kháng cáo của các bị đơn về người có nghĩa vụ trả tiền nợ:

[4] Theo các giấy viết tay thể hiện bà V đã cho vay các khoản như sau: giấy ghi ngày 26/11/2020 và 01/3/2021, ông Trần Thanh H1 là người ký tên vay 02 khoản tiền là 650.000.000 đồng và 50.000.000 đồng (bút lục số 114); giấy ghi ngày 10/11/2021, bà H ký tên vay 250.000.000 đồng (bút lục số 113). Đối với giấy ghi ngày 05/5/2021 (bút lục số 111), mặc dù có ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H ký tên, nhưng nội dung lại thể hiện: “*tôi tên Nguyễn Thị Hồng sanh năm 1966 hiện đang cư trú tại xã H có mượn cô Tám V2 tại chợ H2 số tiền là 1.100.000.000 (một tỉ một trăm triệu đồng chẵn)*”. Giấy ghi ngày 05/5/2022 (bút lục số 112), có ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S và bà Nguyễn Thị H ký tên, nhưng nội dung thể hiện: “*tôi tên Nguyễn Thị H hiện đang cư trú tại xã H, Đ, Long An có vay mượn cô V2 tại chợ H2 số tiền là 2.000.000.000đ (hai tỉ chẵn)*”. Như vậy, theo nội dung của 02 giấy vay ngày 05/5/2021 và ngày 05/5/2022, thì tại thời điểm xác lập giao dịch chỉ có bà H là người vay nợ. Tuy nhiên, các chứng từ chuyển khoản đã thể hiện ông H1 là người chuyển khoản trả nợ lãi của tất cả các khoản vay. Tại các bản tự khai ghi cùng ngày 17/12/2024, bà H, ông B, ông S và ông H1 trình bày thống nhất nội dung là ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H có mượn số tiền 4.050.000.000 đồng của bà V2 (các bút lục số 23-26). Đồng thời, trước khi bà V2 khởi kiện, thì vào ngày 09/5/2024, ông Trần Thanh B đã viết giấy hẹn nợ và ký tên, có nội dung: “*Tôi có nợ cô V2 4 tỷ 50 triệu cho con đi làm ăn, nay con làm thua lỗ nên o khả năng chi trả. Vợ tôi có thể chấp sổ đồ đất trên lộ 822. Nay tôi hứa: tháng 8/2024 con tôi là Trần Hiến V1 về sau khi mãn hạn tù sẽ cùng gia đình kê bán miếng đất để trả cho cô V2 càng sớm càng tốt. (gia đình tôi gồm có 5 người là tôi, vợ và 3 đứa con là H1, V1, S). Tôi cam kết sẽ làm đúng lời hứa.*” (bút lục số 115). Ông T và Luật sư Mai Quỳnh N cho rằng ông B bị ép buộc khi viết giấy hẹn nợ, nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh. Từ các chứng từ vay tiền của ông H1, bà H, chứng từ trả lãi của ông H1 và cam kết trả nợ của ông B, có căn cứ xác định bà H, ông H1 và ông B là người có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ cho bà V2. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S cùng liên đới trả nợ, là không phù hợp quy định tại Điều 288 và Điều 463 Bộ luật

Dân sự năm 2015.

Xét kháng cáo của các bị đơn về khấu trừ số tiền đã trả vào nợ gốc

[5] Các bị đơn cho rằng, các giấy nợ đều không ghi mức lãi suất cụ thể 2%, nên yêu cầu khấu trừ số tiền 1.869.000.000đ (một tỷ tám trăm sáu mươi chín triệu đồng) đã đưa cho bà V2 vào nợ gốc. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, mặc dù trên các giấy vay tiền không ghi cụ thể mức lãi suất, nhưng các bị đơn thừa nhận việc vay nợ là có thỏa thuận trả lãi và thực tế đã trả lãi (các bút lục số 23-26, 27-70, 114); đồng thời, căn cứ vào chứng từ chuyển khoản trả tiền của ông Trần Thanh H1 cho bà V2 đã thể hiện thời điểm thanh toán phù hợp với việc trả lãi định kỳ, số tiền chuyển khoản đa số là khớp với mức lãi suất là 2% trên mỗi khoản tiền vay gốc (các bút lục số 27-70). Biên bản phiên tòa sơ thẩm cũng thể hiện, ông H1 có xác định mức lãi suất là 2%, chỉ xin trừ tiền đã trả vào nợ gốc và xin không chịu lãi (bút lục số 129-130). Bản án sơ thẩm đã điều chỉnh và áp dụng mức lãi suất 20%/năm, là đúng quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M trình bày không đồng ý giảm lãi cho các bị đơn mà yêu cầu bị đơn phải thanh toán đủ tiền lãi, đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về xác định thời điểm tính lãi và mức lãi suất nên chậm thi hành án, nhưng bà V2 không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét yêu cầu này của ông M và án sơ thẩm có liên quan nội dung này.

[6] Các bị đơn trình bày tổng số tiền lãi đã đóng cho bà V2 là 2.100.000.000đ (hai tỷ một trăm triệu đồng), trong đó, chuyển khoản là 1.869.000.000đ (một tỷ tám trăm sáu mươi chín triệu đồng), trả bằng tiền mặt là 231.000.000đ (hai trăm ba mươi một triệu đồng), nhưng phía bà V2 và người đại diện chỉ thừa nhận có nhận chuyển khoản số tiền lãi là 1.869.000.000đ. Các bị đơn không có chứng cứ chứng minh bà V2 có nhận tiền lãi là 231.000.000đ, nên căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chỉ chấp nhận số tiền lãi bà V2 có nhận là 1.869.000.000đ (một tỷ tám trăm sáu mươi chín triệu đồng). Tòa án cấp sơ thẩm đã tính tổng số tiền lãi trên số nợ vay, sau khi khấu trừ phần tiền lãi đã trả và chấp nhận tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn với số tiền 450.000.000 đồng, là có lợi cho bị đơn, phù hợp khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự. Việc các bị đơn kháng cáo xin không trả lãi và cần trừ số tiền đã trả vào nợ gốc nhưng không được bà V2 đồng ý, nên không có cơ sở pháp lý để chấp nhận.

[7] Đối với kháng cáo của các bị đơn yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì các bị đơn không thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố; tại phiên tòa sơ thẩm, ông H1 cũng đồng ý để bà V2 giữ giấy chứng nhận cho đến khi các bị đơn trả xong nợ, nên bản án sơ thẩm không xem xét phần yêu cầu này. Do đó, căn cứ Điều 5, Điều 17 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo này của các bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M cũng xác định sẽ giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đứng tên tại cơ quan thi hành án để đảm bảo thi hành bản án. Do đó, trong trường hợp nếu có phát sinh tranh chấp liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B thì ông B có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[8] Từ nhận định tại các đoạn [5], [6], Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S về nghĩa vụ liên đới trả nợ của ông S; các nội dung kháng cáo còn lại là không có căn cứ để được chấp nhận.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên về xác định số tiền nợ và người có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà H, ông H1 và ông B phải liên đới chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả nợ cho bà V2 là 112.500.000đ (=112.000.000đ + (0,1% x 500.000.000đ)), nhưng ông B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên đối với phần án phí của ông B được miễn là 37.500.000đ; bà V2 phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu buộc ông S liên đới trả nợ nhưng không được chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S, ông Trần Thanh B không phải chịu và được trả tạm ứng đã nộp. Ông Trần Thanh B là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng, nên không tuyên hoàn trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357, Điều 587 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 Tây Ninh) về nghĩa vụ liên đới:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Tuyết V về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S.

3.2. Buộc ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Thanh H1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết V tổng số tiền là 4.500.000.000đ (bốn tỷ năm trăm triệu đồng), trong đó, nợ gốc vay là 4.050.000.000đ (bốn tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) và nợ lãi vay tính đến ngày 27/02/2025 là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Trần Thanh B được miễn toàn bộ án phí 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

5.2. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Trần Thanh H1 liên đới chịu 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng).

5.3. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết V phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền 56.430.000đ (năm mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí bà V đã nộp theo biên lai thu số 0006130 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; hoàn trả cho bà V số tiền 56.130.000đ (năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí còn thừa.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1, ông Trần Thanh S và ông Trần Thanh B không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H1 và ông Trần Thanh S mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0006558, 0006559 và 0006560 cùng ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh Tây Ninh).

7. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 3 -Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

